

**BỘ XÂY DỰNG**  
**CỤC HÀNG KHÔNG**  
**VIỆT NAM**  
**MINISTRY OF**  
**CONSTRUCTION**  
**CIVIL AVIATION**  
**AUTHORITY OF**  
**VIETNAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT**  
**NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /năm/GCN-CHK  
 Number ref:  
 /year/GCN-CHK

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
**Independence - Freedom - Happiness**

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TÀU BAY TẠM THỜI MANG QUỐC TỊCH**  
**VIỆT NAM**

**REGISTRATION CERTIFICATE OF TEMPORARY VIETNAMESE**  
**NATIONALITY AIRCRAFT**

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                       |                                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| Quốc tịch và dấu hiệu đăng ký/<br>Nationality and registration<br>mark                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Nhà sản xuất và kiểu<br>loại tàu<br>bay/Manufacturer and<br>manufacturer's<br>designation of aircraft | Số xuất xưởng/Aircraft<br>serial number |
| Tên và địa chỉ của chủ sở hữu hoặc người thuê/Name and address of registered<br>owner or lessor                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                       |                                         |
| Tàu bay này được đăng ký vào Sổ đăng bạ tàu bay Việt Nam phù hợp với Công<br>ước Quốc tế về Hàng không dân dụng ngày 07 tháng 12 năm 1944 và Luật<br>Hàng không dân dụng Việt Nam/It is hereby certified that the above described<br>aircraft has been duly entered on the Aircraft register of Vietnam in accordance<br>with the Convention on International Civil Aviation dated 07 December 1944,<br>and with the Law on Civil Aviation of Vietnam. |                                                                                                       |                                         |
| Ngày đăng ký/Date of registration                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                       | Ký tên/Signature                        |
| Hạn đến/Valid until                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                       |                                         |
| Ngày cấp/Date of issue                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                       |                                         |

|                                  |                  |
|----------------------------------|------------------|
| Ngày cấp gia hạn/Date of renewal | Ký tên/Signature |
| Hạn đến/Valid until              |                  |
| Ghi chú/Notes:                   |                  |